

# UNIT 3. COMMUNITY SERVICE

## A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
<b>benefit (n)</b> /ˈbɛnɪfɪt/	lợi ích		Such games give children many benefits. <i>Những trò chơi như vậy mang đến cho trẻ em rất nhiều lợi ích.</i>
<b>community service (n)</b> /kəˈmju:nɪti ˈsə:vɪs/	dịch vụ cộng đồng, những hoạt động vì lợi ích xã hội		Community service is very important in social life. <i>Dịch vụ cộng đồng rất quan trọng trong đời sống xã hội.</i>
<b>disabled (adj)</b> /dɪsˈeɪb(ə)ld/	khuyết tật		Disabled people need help and support from the community. <i>Người khuyết tật cần sự giúp đỡ và hỗ trợ từ cộng đồng.</i>
<b>donate (v)</b> /də(u)ˈneɪt/	hiến tặng, quyên tặng		I donate my blood once a year. <i>Tôi hiến máu một lần một năm.</i>
<b>elderly (adj)</b> /ˈeldəli/	(chỉ người) già (cách nói lịch sự của “old”)		His job is taking care of elderly people. <i>Công việc của anh ấy là chăm sóc người già.</i>

encourage (v) <i>/ɪn'kʌrɪdʒ/</i>	khuyến khích, động viên		My parents have always encourage me to study harder. <i>Bố mẹ tôi luôn luôn động viên tôi học hành chăm chỉ hơn.</i>
environmental (adj) <i>/ɪnvɪrən'mənt(ə)l/</i>	(thuộc về) môi trường		There are many environmental problems in big cities. <i>Có rất nhiều vấn đề về môi trường ở những thành phố lớn.</i>
flood (n) <i>/flʌd/</i>	lũ lụt		Flood is a very dangerous natural disaster. <i>Lũ lụt là một thảm họa thiên nhiên nguy hiểm.</i>
homeless (adj) <i>/'həʊmlɪs/</i>	vô gia cư		Last week the volunteers gave food and drink to homeless people. <i>Tuần trước, những tình nguyện viên đã tặng thức ăn và đồ uống cho người vô gia cư.</i>
life skill (n) <i>/laɪf skɪl/</i>	kỹ năng sống		At school, teachers also help students develop some life skills. <i>Ở trường học, giáo viên cũng giúp học sinh phát triển một vài kỹ năng sống.</i>
non – profit (adj) <i>/nɒn'prɒfɪt/</i>	phi lợi nhuận		It is a non – profit organization that helps disabled children. <i>Đó là một tổ chức phi lợi nhuận giúp đỡ trẻ em khuyết tật.</i>

<b>organization (n)</b> <i>/ɔ:g(ə)nʌɪ'zeɪʃ(ə)n/</i>	tổ chức		Jimmy is working for a volunteer organization. <i>Jimmy đang làm việc cho một tổ chức.</i>
<b>plant (v)</b> <i>/pla:nt/</i>	trồng		They are planning to plant some more trees on the sidewalk. <i>Họ đang dự định trồng thêm cây trên vỉa hè.</i>
<b>project (n)</b> <i>/'prɒdʒekɪt/</i>	dự án, kế hoạch		My class is doing an interesting project. <i>Lớp tôi đang tiến hành một dự án thú vị.</i>
<b>provide (v)</b> <i>/prə'veɪd/</i>	cung cấp		The government provides food and fresh water to people in the flooded area. <i>Chính phủ cung cấp lương thực và nước sạch cho người dân vùng bị lũ lụt.</i>
<b>traffic jam (n)</b> <i>/'trafɪk dʒam/</i>	tắc nghẽn giao thông		We are late because of the traffic jam. <i>Chúng tôi bị muộn vì tắc đường.</i>

## B. GRAMMAR

### I. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE TENSE)

#### 1. Cách dùng

- Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ.

E.g. I met her last summer. (Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái.)

- Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ.

E.g. She often went swimming every day last year. (Cô ấy thường đi bơi mỗi ngày vào năm ngoái.)

#### 2. Dạng thức của thì quá khứ đơn

##### a. Với động từ to be (was/ were)

Thẻ khẳng định			Thẻ phủ định		
I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	<b>was</b>		I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	<b>was not/</b> <b>wasn't</b>	
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	<b>were</b>	+ danh từ/ tính từ	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	<b>were not/</b> <b>weren't</b>	+ danh từ/ tính từ
<b>Examples:</b>			<b>Examples:</b>		
1. He was tired. (Anh ấy đã rất mệt.) 2. They were in the room. (Họ đã ở trong phòng.)			1. He wasn't at school yesterday. (Anh ấy đã không ở trường ngày hôm qua.) 2. They weren't in the park. (Họ đã không ở trong công viên.)		

Thẻ nghi vấn				Câu trả lời ngắn		
Was	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít		Yes.	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít		was.
Were	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ danh từ/ tính từ	No.			wasn't.
			Yes.	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		were.
			No.			weren't.
<b>Examples:</b>						
1. Were they tired yesterday? (Hôm qua họ đã mệt phải không?) => Yes, they were./ No, they weren't.						
2. Was he at home? (Anh ấy đã ở nhà phải không?) => Yes, he was./ No, he wasn't.						

\* **Lưu ý:** Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng *I* (tôi) để đáp lại.

### b. VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG (Verb/ V)

Thẻ khẳng định		Thẻ phủ định					
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V-ed	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ did not/ didn't	+ V (nguyên mẫu)			
He/ She/ It/ Danh từ số ít		He/ She/ It/ Danh từ số ít					
<b>Examples:</b>		<b>Examples:</b>					
1. She went to school yesterday. (Hôm qua cô ấy đã đi học.)  2. He worked in this bank last year. (Năm ngoái anh ấy đã làm việc ở ngân hàng này.)		1. My mother didn't buy me a new computer last year. (Năm ngoái mẹ tôi đã không mua cho tôi một chiếc máy tính mới.)  2. He didn't meet me last night. (Anh ấy đã không gặp tôi tối qua.)  3. Mr Nam doesn't watch TV with me. (Ông Nam đã không xem TV với tôi.)					

Thẻ nghi vấn			Câu trả lời ngắn			
Did	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V (nguyên mẫu)	Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	did.	
	He/ She/ It/ Danh từ số ít			He/ She/ It/ Danh từ số ít	didn't.	
<b>Examples:</b>						
1. Did she work there? (Có phải cô ấy đã làm việc ở đó không?) Yes, she did./ No, she didn't.  2. Did you go to Ha Noi last month? (Có phải bạn đã đi Hà Nội tháng trước không?) Yes, I did./ No, I didn't.						

## II. WH- QUESTION

Khi đặt câu hỏi có chứa *Wh-word* (từ để hỏi) như *Who, What, When, Where, Why, Which, How*, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng *Yes/ No* mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

### Cấu trúc:

Wh- word + was/ were + S?	Wh – word + did + S + V?
<b>Examples:</b> 1. Where were they? (Họ đã ở đâu thế?) => They were in the playground. (Họ đã ở trong sân chơi.)	<b>Examples:</b> 1. What did Ba do at the weekend? (Ba đã làm gì vào ngày cuối tuần vậy?) => He studied English. (Anh ấy đã học Tiếng Anh.)

### 3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì quá khứ đơn thường có sự xuất hiện của các trang từ chỉ thời gian như:

- **yesterday** (hôm qua)
- **last** night/ week/ month/ ... (tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ ...)
- **ago** (cách đây), (two hours ago: cách đây 2 giờ; two weeks ago: cách đây 2 ngày, ...)
- **in** + thời gian trong quá khứ (e.g. in 1990)
- **when**: khi (trong câu kề)

### 4. Cách thêm –ed vào sau động từ

a. Trong câu ở thì quá khứ đơn, động từ bắt buộc phải thêm đuôi –ed. Dưới đây là các quy tắc khi thêm đuôi – ed vào sau động từ.

Thêm –ed vào đằng sau hầu hết các động từ	Examples:	want – wanted	want – wanted
		look – looked	look – looked
	Examples:	live – lived	live – lived

Động từ kết thúc bằng đuôi “e” hoặc “ee”, chúng ta chỉ việc thêm “d” vào cuối động từ		love – loved	love – loved
Đối với những động từ tận cùng là “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (a, e, u, i, o), ta thêm “ed” bình thường. + Nếu trước “y” là một phụ âm, ta đổi “y” thành “i” + “ed”	Examples:	play – played	play – played
		stay - stayed	stay - stayed
		enjoy - enjoyed	enjoy - enjoyed
Động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ những từ kết thúc bằng h, w, x, y), ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm “ed”	Examples:	stop – stopped	stop – stopped
		plan – planned	plan – planned

### Động từ bất quy tắc:

- Là những động từ được chia ở cột 2 trong “Bảng động từ bất quy tắc” (học thuộc lòng)

### Examples:

V	V- ed	Nghĩa
go	went	đi
have	had	có
teach	taught	dạy
buy	bought	mua
drink	drank	uống

### BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

**EX1: Cho dạng đúng của động từ ở dạng quá khứ (V2) và quá khứ phân từ (V3), dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.**

V	V2	V3
be (là)		
bring (mang đến)		
buy (mua)		
cut (cắt)		
do (làm)		
eat (ăn)		
find (tìm)		
found (thành lập)		
go (đi)		
have (có)		
keep (giữ)		
lie (nằm)		
lie (nói dối)		
lose (mất)		
make (làm)		
move (di chuyển)		
play (chơi)		
provide (cung cấp)		
put (đặt)		
read (đọc)		
see (nhìn)		
sleep (ngủ)		

spend (dành)		
study (học)		
take (mang đi)		
think (nghĩ)		
travel (du lịch)		
visit (thăm)		
work (làm việc)		
write (viết)		

### EX3. Chia các động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn.

1. Last week, my mother (take) \_\_\_\_\_ me to the zoo.
2. When we (arrive) \_\_\_\_\_ at the party, there (not be) \_\_\_\_\_ many people there.
3. My mother (say) \_\_\_\_\_ that she (buy) \_\_\_\_\_ me a new dress.
4. Last summer, my father (teach) \_\_\_\_\_ me to drive.
5. I (start) \_\_\_\_\_ doing charity when I (be) \_\_\_\_\_ a first year student.
6. Many rich people (donate) \_\_\_\_\_ money for this volunteer program.
7. My friend (ring) \_\_\_\_\_ me yesterday and (invite) \_\_\_\_\_ me to his party.
8. What (you/ watch) \_\_\_\_\_ on TV last night?
9. When my father (be) \_\_\_\_\_ young, he (use to) \_\_\_\_\_ be the most handsome boy in the village.
10. \_\_\_\_\_ (you/ go) to see the concert yesterday?
11. My performance (not be) \_\_\_\_\_ really good. I (not feel) \_\_\_\_\_ happy about it.
12. Jim (spend) \_\_\_\_\_ the whole day taking after his brother.
13. I (write) \_\_\_\_\_ a letter to my foreign friend but he (not write) \_\_\_\_\_ back.